



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01:2025/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU DÂN CƯ
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ KHO TÀNG
CÓ NGUY CƠ PHÁT TÁN BỤI, MÙI KHÓ CHỊU, TIẾNG ÒN
TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN SỨC KHỎE CON NGƯỜI**

***National technical regulation on environmental safety distance from
residential areas to production, business, service facilities and
warehouses at risk of spreading dust, unpleasant odors, noise
causing adverse effects on human health***

HÀ NỘI - 2025

Lời nói đầu

QCVN 01:2025/BTNMT do Vụ Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số/2025/TT-BTNMT ngày tháng năm 2025.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHOẢNG CÁCH AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU DÂN CƯ
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ KHO TÀNG
CÓ NGUY CƠ PHÁT TÁN BỤI, MÙI KHÓ CHỊU, TIẾNG ÒN
TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN SỨC KHỎE CON NGƯỜI**

*National technical regulation on environmental safety distance from
residential areas to production, business, service facilities and
warehouses at risk to spreading dust, unpleasant odors, noise
causing adverse effects on human health*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người, gồm:

1.1.1 Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng và cơ sở xử lý chất thải, khu xử lý chất thải tập trung được xác định theo quy định tại Bảng 1 và mục 3.2 Quy chuẩn này.

1.1.2. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của trang trại chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

1.1.3. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người không thuộc trường hợp quy định tại mục 1.1.1 và 1.1.2 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng hoặc tham chiếu các giá trị trong Phụ lục 3 của TCVN 4449:1987 - Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế để xác định khoảng cách an toàn về môi trường.

1.1.4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người nằm trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và khu xử lý chất thải tập trung được thực hiện theo phân khu chức năng của các khu đó.

1.1.5. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị được thực hiện theo quy hoạch xử lý nước thải hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng nằm trong các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và khu xử lý chất thải tập trung.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) là khoảng cách tối thiểu từ nguồn phát sinh ô nhiễm (hoặc nhà, công trình bao chứa nguồn phát sinh ô nhiễm) đến công trình hiện hữu và hợp pháp của khu dân cư gồm: nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, thể thao, du lịch và các công trình công cộng có tập trung dân cư khác.

1.3.2. Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở (L_{KCCS}) là khoảng cách an toàn về môi trường từ các hạng mục công trình đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

1.3.3. Mùi khó chịu là mùi hôi, thối hoặc mùi phát sinh từ các hạng mục công trình của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có tác động không thoải mái, tiêu cực đến khứu giác của con người.

1.3.4. Nguy cơ phát tán là khả năng các tác nhân gây ô nhiễm (bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn) từ nguồn phát thải phát tán ra môi trường xung quanh.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Việc xác định khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) đối với khu dân cư gần nhất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con

người được dựa trên quy mô, công suất hoạt động, tính chất của bụi, mùi khó chịu, mức ồn thông qua việc áp dụng công nghệ sản xuất, công trình và biện pháp bảo vệ môi trường mà cơ sở áp dụng.

2.2. Giá trị khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở (L_{KCCS}) từ nguồn thải đến công trình gần nhất của khu dân cư được quy định tại Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Giá trị khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở từ nguồn thải đến công trình gần nhất của khu dân cư

Đơn vị tính: mét (m)

STT	Hạng mục	Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở (L_{KCCS})
1	Khu tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	500
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh và bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường	1.000
3	Bãi chôn lấp chất thải tro	100
4	Bãi chôn lấp chất thải nguy hại	1.000
5	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ bằng công nghệ sinh học	500
6	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt	
6.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng	500
6.2	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt có thu hồi năng lượng	300
6.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt rác phát điện, có áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đã được áp dụng tại Nhóm các nước công nghiệp phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam	100

STT	Hạng mục	Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở (L_{KCCS})
7	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại bằng công nghệ đốt	500
8	Cơ sở tái chế chất thải nguy hại	500
9	Cơ sở xử lý bùn thải thông thường	500
10	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại bằng các công nghệ khác	500
11	Nhà máy, trạm xử lý nước thải	
11.1	Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học: - Quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất trung bình từ 5.000 m ³ /ngày đến dưới 50.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất lớn từ 50.000 m ³ /ngày trở lên	100 250 350
11.2	Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học được xây dựng ngầm và có hệ thống thu gom, xử lý mùi (khí gây mùi): - Quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất trung bình từ 5.000 m ³ /ngày đến dưới 50.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất lớn từ 50.000 m ³ /ngày trở lên	15 30 40
12	Công trình xử lý bùn cặn	
12.1	Công trình xử lý bùn cặn kiểu sân phơi bùn: - Quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất trung bình từ 5.000 m ³ /ngày đến dưới 50.000 m ³ /ngày - Quy mô công suất lớn từ 50.000 m ³ /ngày trở lên	150 400 500
12.2	Công trình xử lý bùn cặn bằng thiết bị cơ khí: - Quy mô công suất nhỏ dưới 5.000 m ³ /ngày	100

STT	Hạng mục	Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở (L_{KCCS})
	- Quy mô công suất trung bình từ 5.000 m ³ /ngày đến dưới 50.000 m ³ /ngày	300
	- Quy mô công suất lớn từ 50.000 m ³ /ngày trở lên	400

Ghi chú:

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng cơ sở xử lý chất thải mới (chiều rộng tối thiểu là 10 m) và khu xử lý chất thải tập trung quy hoạch mới (chiều rộng tối thiểu là 20 m), trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 11.2 Bảng 1.

- Trường hợp cơ sở xử lý chất thải hoặc khu xử lý chất thải tập trung được đầu tư mới bắt buộc phải đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị, khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở phải tăng lên tối thiểu 1,5 lần.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH KHOẢNG CÁCH AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

3.1. Khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) được xác định từ nguồn phát thải của từng hạng mục của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người đến công trình gần nhất của khu dân cư.

3.2. Khoảng cách an toàn về môi trường (L_{KCATMT}) tính từ điểm phát thải đến công trình gần nhất của khu dân cư của các hạng mục công trình của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người được tính bằng công thức sau đây:

$$L_{KCATMT} = K_{CN} \times L_{KCCS}$$

Trong đó:

K_{CN} : Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này.

L_{KCCS} : Khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở theo giá trị tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

3.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nhiều nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ nguồn phát thải gần nhất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư. Trường hợp không xác định được chính xác nguồn phát thải sẽ được quy đổi về nguồn điểm bằng việc xác định một vị trí trên chu vi của nguồn thải. Khoảng

cách an toàn về môi trường được xác định từ vị trí quy đổi đến công trình gần nhất của khu dân cư.

3.4. Phương pháp đo khoảng cách an toàn về môi trường cho nguồn phát thải điểm là xác định tọa độ điểm phát thải và tọa độ ranh giới khu dân cư trên cơ sở xác định hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN2000.

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K_{CN})

STT	Công nghệ áp dụng	Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K_{CN})
1	Khu tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	
	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp thu gom, xử lý bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn: - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,7 0,8
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	
	Có biện pháp khử mùi tại các ô chôn lấp, có biện pháp phun nước giảm bụi trong quá trình vận hành, có hệ thống thu gom, xử lý khí, có trạm xử lý nước rỉ rác đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và có biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng.	0,7
3	Bãi chôn lấp chất thải tro	
	Có biện pháp phun nước giảm bụi trong quá trình vận hành, có tấm phủ ngăn tách nước mưa thấm vào ô chôn lấp đang vận hành	0,5
4	Bãi chôn lấp chất thải nguy hại	1,0
5	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ sinh học	
	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ sinh học trong nhà xưởng kín, có hệ thống thu hồi và tận thu khí từ quá trình xử	

STT	Công nghệ áp dụng	Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K _{CN})
	lý, nước thải phải xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; bùn cặn từ quá trình xử lý được thu hồi và tái sử dụng cho mục đích phù hợp; diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 25\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,6 0,7
6	Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt	
6.1	<i>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng</i>	
	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có hệ thống thu gom, xử lý khí thải đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường, nước thải phải xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 20\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,7 0,8
6.2	<i>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt có thu hồi năng lượng</i>	
6.2.1	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm, có hệ thống thu gom, xử lý khí thải đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường, nước thải phải xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 20\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,7 0,8

STT	Công nghệ áp dụng	Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K _{CN})
6.2.2	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm, có hệ thống thu gom và xử lý khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 25\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,6 0,7
6.2.3	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm; có hệ thống thu gom và xử lý khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 30\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,5 0,6
6.3	<i>Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường bằng công nghệ đốt rác phát điện, có áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đã được áp dụng tại Nhóm các nước công nghiệp phát triển được phép áp dụng tại Việt Nam</i>	
6.3.1	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm, có hệ thống thu gom, xử lý khí thải đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường, nước thải phải xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 20\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,7 0,8

STT	Công nghệ áp dụng	Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K _{CN})
6.3.2	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm, có hệ thống thu gom và xử lý khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 25\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,6 0,7
6.3.3	Có đường dẫn xe rác vào, hố chứa rác áp suất âm, có biện pháp khử mùi, giảm độ ẩm; có hệ thống thu gom và xử lý khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 30\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,5 0,6
7	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại bằng công nghệ đốt Các loại quy mô công suất	1,0
8	Cơ sở tái chế chất thải nguy hại	
	Áp dụng công nghệ và biện pháp bảo vệ môi trường tiên tiến để xử lý ô nhiễm thứ cấp, diện tích cây xanh, mặt nước $\geq 15\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): Các loại quy mô công suất	0,8
9	Cơ sở xử lý bùn thải thông thường	
	Cơ sở xử lý có công đoạn tách nước/bùn, có hệ thống xử lý mùi; diện tích cây xanh,	

STT	Công nghệ áp dụng	Hệ số điều chỉnh theo mức độ công nghệ áp dụng (K_{CN})
	mặt nước $\geq 15\%$ (không bao gồm dải cây xanh cách ly): - Quy mô công suất trung bình dưới 500 tấn/ngày - Quy mô công suất lớn từ 500 tấn/ngày trở lên	0,7 0,8
10	Cơ sở xử lý chất thải bằng các công nghệ khác	1,0

Ghi chú: Cơ sở xử lý chất thải hoặc khu xử lý chất thải tập trung có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người chỉ được áp dụng hệ số K_{CN} khi đáp ứng đầy đủ tiêu chí về công nghệ áp dụng tại Bảng này.

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Quy chuẩn này quy định bắt buộc phải tuân thủ trong công tác bảo vệ môi trường, là công cụ để các cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện án đầu tư hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

4.2. Việc lựa chọn địa điểm đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải đảm bảo sự phù hợp với quy định trong Quy chuẩn này.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm tổ chức kiểm tra sự tuân thủ Quy chuẩn này trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người trên địa bàn.

5.2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.